

Bản án số: 11/2024/DS-ST

Ngày 16-9-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thanh và bà Lê Thị Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Huyền – Thư ký TAND huyện Triệu Phong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Liên – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2024/TLST-DSST ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Lưu L; sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trương Công S và bà Nguyễn Thị T - Công ty L1; địa chỉ: Số H P, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Bị đơn: + Ông Lê Văn D, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2024, nguyên đơn bà Hoàng Thị Lưu L trình bày: Từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 9 năm 2022, bà L có cho vợ chồng bà T1 vay mượn tiền nhiều lần. Tính đến ngày 01/9/2022, vợ chồng bà T1 còn nợ của bà L số tiền 1.668.900.000 đồng. Theo giấy xác nhận nợ ngày 17/10/2023 của bà T1 thì vợ chồng bà T1 cam kết sẽ thanh toán cho bà L toàn bộ số tiền còn nợ là 1.668.900.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/9/2022 đến khi thanh toán xong với lãi suất 20%/năm. Sau đó, mặc dù bà L đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông D và bà T1 thanh toán khoản nợ nêu trên nhưng từ ngày 17/10/2023 cho đến nay, vợ chồng ông D và bà T1 không hợp tác, không thanh toán cho bà L. Vì vậy, bà Hoàng Thị Lưu L yêu cầu Tòa án buộc ông D và bà T1 phải thanh toán với số tiền: 2.197.461.000 đồng (Hai

tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi một ngàn đồng), trong đó: số tiền nợ gốc 1.668.900.000 đồng; số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/9/2022 đến ngày 01/4/2024 là: 528.561.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hoàng Thị Lưu L bổ sung nội dung khởi kiện như sau: Ngày 28 tháng 02 năm 2024, bà Hoàng Thị Lưu L đã gửi văn bản yêu cầu ông Lê Văn D và bà Trần Thị T1 hoàn trả số tiền còn lại là 1.668.900.000 đồng và số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/9/2022 đến khi thanh toán xong với lãi suất 20%/năm; yêu cầu ông Lê Văn D và bà Trần Thị T1 phải thanh toán khoản tiền nợ trước 17 giờ ngày 15/3/2024. Bà Trần Thị T1 đã nhận được yêu cầu thanh toán nợ của bà Hoàng Thị Lưu L và đã ký xác nhận vào văn bản này.

Nay, bà Hoàng Thị Lưu L yêu cầu ông Lê Văn D và bà Trần Thị T1 hoàn trả số tiền nợ gốc là 1.668.900.000 đồng và số tiền lãi phát sinh đến ngày 16/9/2024 là 681.467.000 đồng, tổng cộng: 2.350.367.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn D và bà Trần Thị T1 chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27, khoản 1, 4 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Lưu L. Buộc vợ chồng bà Trần Thị T1 và ông Lê Văn D phải trả cho bà Hoàng Thị Lưu L số tiền tiền 2.350.367.000 đồng, trong đó 1.668.900.000 đồng tiền gốc và 681.467.000 đồng tiền lãi (thời gian tính lãi từ 01/09/2022 đến ngày 16/09/2024).

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Các bên tranh chấp liên quan đến giấy xác nhận nợ của bà Trần Thị T1 nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình thể hiện: Bà Trần Thị T1, sinh ngày 16/6/1984 đã cắt chuyển khẩu đến sinh sống ở quê chồng ở thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Hiện nay, không có mặt và sinh sống tại địa bàn xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị thể hiện: Bà Trần Thị T1 và ông Lê Văn D có đăng ký hộ khẩu

thường trú tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị nhưng không cư trú tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Triệu Phong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2.2] Về việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng: Bị đơn là ông Lê Văn D và bà Trần Thị T1 mặc dù đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị nhưng không cư trú tại địa phương. Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng thấy rằng việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt, thông báo nên Tòa án đã tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Thông báo của Tòa án đã được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, trên B trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đ ba lần trong 03 ngày liên tiếp. Vì vậy, thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 180 BLTTDS.

[2.3]. Về vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tiến hành Thông báo công khai tiến độ và thời gian giải quyết vụ án trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, trên B trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đ ba lần trong 03 ngày liên tiếp. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án đã tham gia hòa giải nên ngày 26/8/2024, Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và ấn định ngày xét xử vào ngày 04/9/2024. Tuy nhiên, ngày 04/9/2024 ông Lê Văn D và bà Trần Thị T1 vắng mặt lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 16/9/2024. Tại phiên tòa lần 2, bị đơn ông Lê Văn D và bà Trần Thị T1 không có mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung khởi kiện của bà Hoàng Thị Lưu L: Theo yêu cầu khởi kiện của bà L đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Trần Thị T1 và ông Lê Văn D phải trả cho bà L khoản tiền 2.350.367.000 đồng, trong đó 1.668.900.000 đồng tiền gốc và 681.467.000 đồng tiền lãi (lãi suất là 20%/năm, thời gian tính lãi từ 01/09/2022 đến ngày 16/09/2024).

[3.1] Đối với khoản nợ gốc: Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo giấy xác nhận nợ ngày 17/10/2023 có chữ ký của bà Trần Thị T1 có nội dung: “Vợ chồng chúng tôi là Lê Văn D, cư trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị và bà Trần Thị Ngọc T2, cư trú tại thôn B, T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Nay, chúng tôi xác nhận tính đến ngày 01/9/2022, vợ chồng chúng tôi còn nợ của bà Hoàng Thị Lưu L, cư trú tại Khu phố P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước số tiền là: 1.668.900.000 đồng (một tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm ngàn đồng Việt Nam). Chúng tôi cam kết sẽ thanh toán cho bà Hoàng Thị Lưu L toàn bộ số tiền còn nợ nêu trên và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/9/2022 đến khi thanh toán xong với lãi suất 20%/năm”. Như vậy, bà Hoàng Thị Lưu L khởi kiện bà T2 và ông D vay tiền của bà L là có căn cứ.

[3.2] Đối với lãi suất: Lãi suất mà bà Hoàng Thị Lưu L yêu cầu bà Trần Thị T2 và ông Lê Văn D trả là 681.467.000 đồng tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính từ 01/09/2022 đến ngày 16/09/2024 (1.668.900.000 đồng x 24,5 tháng x 20%/năm = 681.467.000 đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy mức lãi suất thỏa thuận giữa các đương sự 20%/năm là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên

chấp nhận. Vì vậy, buộc vợ chồng bà T2 và ông D phải trả cho bà L số tiền lãi trên nợ gốc đã vay 1.668.900.000 đồng, tiền lãi từ 01/09/2022 đến ngày 16/09/2024 (24,5 tháng) là 681.467.000 đồng.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn chỉ yêu cầu Toà án buộc bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Thấy rằng, yêu cầu này phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[4] *Trách nhiệm trả nợ:*

Tại biên bản xác minh ngày 14 tháng 8 năm 2024, UBND xã T xác nhận như sau: “*Tại số đăng ký kết hôn quyền số số 01 tại xã T. Ông Lê Văn D, sinh năm 1982, số CMND 197145753 và bà Trần Thị T2, sinh năm 1984 có đăng ký kết hôn ngày 16/4/2009 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị*”.

Mặc dù, ông Lê Văn D không ký vào giấy xác nhận nợ ngày 17/10/2023. Tuy nhiên, bà T2 vay số tiền lớn với mục đích để kinh doanh, duy trì, phát triển khối tài sản chung của hai vợ chồng. Đây là khoản vay phục vụ mục đích chung cho cả hai vợ chồng. Do đó, cần buộc vợ chồng bà Trần Thị T2 và ông Lê Văn D có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị Lưu L số tiền gốc đã vay là 1.668.900.000 đồng và tiền lãi từ 01/09/2022 đến ngày 16/09/2024 (24,5 tháng) là 681.467.000 đồng theo quy định tại các Điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Lưu L là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Buộc vợ chồng bà Trần Thị T2 và ông Lê Văn D phải trả cho bà Hoàng Thị Lưu L số tiền 2.350.367.000 đồng, trong đó 1.668.900.000 đồng tiền gốc và 681.467.000 đồng tiền lãi (*thời gian tính lãi từ 01/09/2022 đến ngày 16/09/2024*).

[5] *Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng:* Do nguyên đơn có yêu cầu Tòa án tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 180 BLTTDS, buộc nguyên đơn phải chịu chi phí này.

[6] *Về án phí:* Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Lưu L, buộc vợ chồng bà Trần Thị T2 và ông Lê Văn D có trách nhiệm trả nợ cho bà L. Bà T2, ông D phải trả cho bà L là 2.350.367.000 đồng nên bà T2 và ông D phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 2.350.367.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Lưu L. Buộc vợ chồng bà Trần Thị T2 và ông Lê Văn D phải trả cho bà Hoàng Thị Lưu L số tiền 2.350.367.000 đồng (*Hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu, ba trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*), trong đó 1.668.900.000 đồng (*Một tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm ngàn đồng*) tiền

gốc và 681.467.000 đồng (*Sáu trăm tám mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi bảy ngàn*) tiền lãi (*thời gian tính lãi từ 01/09/2022 đến ngày 16/09/2024*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. *Về án phí*: Buộc bà **Trần Thị T2** và ông **Lê Văn D** phải chịu 79.007.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Hoàng Thị Lưu L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **Hoàng Thị Lưu L** số tiền tạm ứng án phí 37.975.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số 0000138 ngày 27/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

3. *Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng*: Nguyên đơn phải chịu 3.750.000 đồng lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà **Trần Thị T2** và ông **Lê Văn D** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- CCTHADS huyện Triệu Phong;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Hùng